

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Báo cáo Tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DIC số 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần DIC số 4 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina Window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Đình Thắng	Chủ tịch	
Ông Bùi Văn Chi	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Duy Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên	
Ông Trần Gia Phúc	Thành viên	Từ ngày 03/09/2015
Ông Lê Thành Nam	Thành viên	Đến ngày 03/09/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Đa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Tuyết Hoa	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Hà	Trưởng ban
Ông Phạm Việt Hùng	Kiểm soát viên
Ông Lê Trần Mạnh Cường	Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần DIC số 4 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chữ ký



Lê Đình Thăng

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, Ngày 18 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Số : 133/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DIC số 4**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần DIC số 4**, được lập ngày 20/03/2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ: Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần DIC số 4** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Đức Tín

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0684-2015-152-1

Kiểm toán viên

Lê Trường Quân

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2670-2015-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.346.288.704	202.399.027.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.503.122.354	6.578.819.948
1. Tiền	111		8.503.122.354	6.578.819.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	488.109	488.109
1. Chứng khoán kinh doanh	121		488.109	488.109
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113.648.550.747	88.764.947.055
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.432.281.167	86.932.992.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.739.159.069	3.101.354.079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	12.545.635.680	13.824.877.063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.068.525.169)	(15.094.276.851)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	101.176.782.618	107.027.386.943
1. Hàng tồn kho	141		101.176.782.618	107.027.386.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.344.876	27.385.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	17.344.876	18.150.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	9.235.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.386.318.558	10.835.785.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47.009.000	19.009.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	47.009.000	19.009.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		9.433.546.374	9.399.278.092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.246.032.238	8.211.763.956
- Nguyên giá	222		37.995.145.040	35.912.593.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.749.112.802)	(27.700.829.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.395.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	203.395.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	98.478.161	1.109.212.226
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		202.000.000	1.202.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(103.521.839)	(92.787.774)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.603.890.023	308.286.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.603.890.023	308.286.037
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		234.732.607.262	213.234.812.460

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	253.773.583.783	261.438.117.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		253.773.583.783	261.438.117.273
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	225.172.426.267	237.420.592.225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		28.601.157.516	24.017.525.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.291.799	1.898.131.420
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.928.708.016	3.653.005.846
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.917.973.951	3.611.223.167
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.998.638.668	1.665.397.879
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	15.883.693.669	13.998.561.439
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.827.408.962	6.598.691.304
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.818.182	501.397.091
12. Chi phí khác	32	VI.8	518.919.000	1.794.021.499
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(517.100.818)	(1.292.624.408)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.310.308.144	5.306.066.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.680.327.050	1.106.047.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4.629.981.094	4.200.019.025
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	840	615

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		234.807.117.637	262.457.742.630
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(178.988.924.585)	(188.328.258.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.685.371.490)	(36.916.102.005)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.954.373.951)	(9.243.885.889)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(425.435.599)	(1.198.616.674)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		266.721.516	1.892.189.086
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.653.559.007)	(6.951.043.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.366.174.521	21.712.024.920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.563.781.541)	(365.436.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		779.155.090	10.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	7.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.291.799	85.628.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.747.334.652)	6.731.102.027
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	828.440.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		123.952.262.217	206.746.677.766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(120.154.454.405)	(240.920.875.770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.492.345.275)	(2.739.776.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.305.462.537	(36.085.534.679)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.924.302.406	(7.642.407.732)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.578.819.948	14.221.227.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.503.122.354	6.578.819.948

Người lập biểu

Lê Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Hoa



Nguyễn Văn Đa

Vũng Tàu, ngày 18 tháng 03 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC số 4 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500686978 (Số cũ 4903000146) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 4 đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây dựng công trình; Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Xí nghiệp vật tư và thương mại DIC	Số 4 đường số 6, Khu đô thị Chí Linh, Phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty CP DIC số 4 – Nhà máy cửa nhựa cao cấp Vina window	Đường số 12, khu công nghiệp Đông Xuyên, phường Rạch Dừa, thành phố Vũng Tàu.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán theo phương pháp giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phạt phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh

doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng nghiệm thu, xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	254.495.905	1.199.975.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.248.626.449	5.378.844.643
Cộng	8.503.122.354	6.578.819.948

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
DIG	188.599	188.599	-	188.599	188.599	-
VPH	299.510	299.510	-	299.510	299.510	-
Cộng	488.109	488.109	-	488.109	488.109	-

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Dự án bất động sản đường 3/2, P.10, TP.Vũng Tàu	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

	31/12/2015				01/01/2015			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty CP Vật liệu Xây dựng DIC	20.000	202.000.000	(103.521.839)	98.478.161	20.000	202.000.000	(92.787.774)	109.212.226
Cộng		202.000.000	(103.521.839)	98.478.161		202.000.000	(92.787.774)	109.212.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	-	180.748.383
BQLDA Sở xây dựng, tỉnh BR-VT	82.736.242.876	51.902.405.070
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	7.428.137.689	9.600.905.653
BQLDA Công trình nhà điều hành sản xuất Công ty Điện Lực Bình Định	2.504.622.473	499.941.561
Công ty TNHH TM DV Thanh Châu	4.941.799.074	4.941.799.074
Công ty CP Xi măng Fi Co Tây Ninh	3.014.340.183	3.014.340.183
Các khách hàng khác	19.807.138.872	16.792.852.840
Cộng	120.432.281.167	86.932.992.764

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP thép công nghệ cao Mỹ Áo	648.000.000	648.000.000
Công ty luật Thiết Hùng	113.000.000	113.000.000
Công ty kiến trúc Nam Á	285.000.000	285.000.000
Công ty TNHH TMDV Ngọc Hạnh	-	400.000.000
Công ty TNHH Xuân Hiếu	-	231.908.279
Công ty TNHH Đại Tân	-	825.000.000
Công ty CP Đại Nguyên	300.000.000	-
Công ty CP Thiết kế và Đầu tư Encontec	138.101.449	-
Các nhà cung cấp khác	255.057.620	598.445.800
Cộng	1.739.159.069	3.101.354.079

5. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	12.545.635.680	13.824.877.063
Phải thu người lao động	-	235.055.000
Tạm ứng	795.106.032	1.504.738.747
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	164.900.000
Phải thu khác	11.750.529.648	11.920.183.316
Ông Nguyễn Hữu Tiệp	915.525.935	1.994.774.738
Bà Dương Thị Thục	9.374.212.500	9.374.212.500
Phải thu khác	1.460.791.213	551.196.078
b) Phải thu dài hạn khác	47.009.000	19.009.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	47.009.000	19.009.000
Cộng	12.592.644.680	13.843.886.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.031.543.160	-	7.758.788.769	-
Chi phí SXKD dở dang	87.395.576.850	-	91.167.884.866	-
Hàng hoá bất động sản	7.749.662.608	-	8.100.713.308	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	101.176.782.618	-	107.027.386.943	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí gia công thân cầu thép	203.395.000	-
Cộng	203.395.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.528.756.984	12.844.218.936	4.005.556.524	77.735.976	14.456.325.495	35.912.593.915
Mua trong năm	-	110.800.000	-	-	3.452.981.541	3.563.781.541
Thanh lý, nhượng bán	(819.901.270)	-	-	-	(661.329.146)	(1.481.230.416)
Số dư cuối năm	3.708.855.714	12.955.018.936	4.005.556.524	77.735.976	17.247.977.890	37.995.145.040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.782.600.389	9.830.412.317	2.326.420.388	77.735.976	12.683.660.889	27.700.829.959
Khấu hao trong năm	57.771.393	751.919.748	369.577.711	-	1.528.959.662	2.708.228.514
Thanh lý, nhượng bán	(43.728.068)	-	-	-	(616.217.603)	(659.945.671)
Số dư cuối năm	2.796.643.714	10.582.332.065	2.695.998.099	77.735.976	13.596.402.948	29.749.112.802
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.746.156.595	3.013.806.619	1.679.136.136	-	1.772.664.606	8.211.763.956
Tại ngày cuối năm	912.212.000	2.372.686.871	1.309.558.425	-	3.651.574.942	8.246.032.238

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.548.930.573 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.239.821.067 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.187.514.136
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	1.187.514.136
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.187.514.136
Tại ngày cuối năm	1.187.514.136

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.187.514.136 đồng.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	17.344.876	18.150.000
Chi phí mua bảo hiểm	17.344.876	-
Chi phí thuê Showroom	-	18.150.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.603.890.023	308.286.037
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.603.890.023	308.286.037
Cộng	1.621.234.899	326.436.037

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty DIC bê tông	12.996.922.590	650.300.851
Công ty TNHH Thép Việt	8.521.694.529	498.943.390
Công ty TNHH Xuân Vy	1.969.986.798	1.969.986.798
Công ty TNHH Minh Quang	298.851.253	1.108.851.253
Công ty CP Tiến bộ Quốc Tế	12.666.575.347	15.166.575.347
Công ty CP Đầu tư PTXD DIC 1	1.741.095.188	1.741.095.188
Công ty TNHH Hải Yến	5.188.040.537	423.308.992
Các nhà cung cấp khác	20.750.954.456	18.827.427.598
Cộng	64.134.120.698	40.386.489.417

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đại học Marketing TP.HCM	-	8.539.999.999
Cục Thuế Long An	2.448.895.088	3.198.678.057
Công ty Điện Lực Dak Lak, Tổng công ty Điện lực Miền Trung	-	4.968.659.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.836.725.468	-
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	900.000.000	-
Các khách hàng khác	1.012.700.415	1.948.378.717
Cộng	6.198.320.971	18.655.715.886

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.374.738.791	7.536.703.873	5.638.595.875	4.272.846.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp	852.194.746	1.684.683.614	425.435.599	2.111.442.761
Thuế thu nhập cá nhân	140.043.706	410.401.598	354.278.336	191.470.129
Thuế tài nguyên	-	36.000.000	-	36.000.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	60.000.000	-	60.000.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.366.977.243	9.731.789.085	6.422.309.810	6.671.759.679

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.398.497.442	2.041.018.311
Chi phí công trình Khu nhà ở CNV nhà máy xi măng Tây Ninh	-	1.967.897.311
Công trình Sơn Nguyên	-	51.061.000
Công trình KDL Hương Phong	-	10.920.000
Công trình Điện lực Bình Định	-	11.140.000
Công trình Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	1.601.818.182	-
Công trình san lấp nền cảng Ba Son	335.177.400	-
Hoa hồng cửa nhựa	461.501.860	-
b) Chi phí phải trả dài hạn	5.959.892.298	6.376.241.309
Chi phí chuyển đổi mục đích đất (Gò cát)	5.276.537.599	5.276.537.599
Chi phí tư vấn pháp luật (khu Gò cát)	622.786.675	622.786.675
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính (khu Gò cát)	60.568.024	60.568.024
Chi phí công trình Đại Phước	-	416.349.011
Cộng	8.358.389.740	8.417.259.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	563.492.017	622.221.245
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	195.570.085	239.793.453
Cổ tức phải trả	134.990.050	2.412.325
Phải trả, phải nộp khác	1.127.776.937	1.839.719.565
Thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	69.666.667	149.500.000
Lilama SHB	590.000.000	590.000.000
Nguyễn Thị Chiến	73.600.000	110.000.000
Nguyễn Quang Ân	92.000.000	92.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	61.333.333	-
Diệp Thị Minh	122.666.667	122.666.667
Nguyễn Hồng Ánh	-	61.333.333
Phải trả khác	118.510.270	714.219.565
Cộng	2.021.829.089	2.704.146.588

16. Vay ngắn hạn

	01/01/2015		Trong kỳ		31/12/2015
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị
	VND		VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	29.566.517.402	104.823.823.312	99.154.454.405		35.235.886.309
Ngân hàng TMCP Hàng Hải, CN Vũng Tàu	20.000.000.000		20.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh ⁽²⁾	-	19.128.438.905		-	19.128.438.905
Nguyễn Thị Chiến ⁽³⁾	1.200.000.000		-	-	1.200.000.000
Nguyễn Quang Ân ⁽³⁾	1.500.000.000		-	-	1.500.000.000
Nguyễn Thị Thanh Phương ⁽³⁾	1.000.000.000		-	-	1.000.000.000
Diệp Thị Minh ⁽³⁾	2.000.000.000		-	-	2.000.000.000
Nguyễn Hồng Ánh	1.000.000.000		1.000.000.000		-
Cộng	56.266.517.402	123.952.262.217	120.154.454.405		60.064.325.214

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2015/601139/HĐTD ngày 08/07/2015. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, lãi suất vay 7,6%/năm, thời hạn vay là 6 tháng từ ngày nhận giải ngân (đến hết 12/05/2016). Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 24.302.795.808 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/601139/HĐTD ngày 08/04/2015. Hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay là 11 tháng từ ngày nhận giải ngân đầu tiên (đến hết 09/03/2016). Vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 5.974.755.116 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hợp đồng thầu chi số 03/2015/61139/HĐTC ngày 08/07/2015. Hạn mức thầu chi là 5 tỷ đồng, lãi suất 9,5%-10%/năm, thời hạn thầu chi là 59 ngày làm việc và trong thời gian từ ngày 08/07/2015 đến hết ngày 08/07/2016. Vay để Bổ sung vốn ngắn hạn thiếu hụt tạm thời để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ tại 31/12/2015 là 4.958.335.385 đồng.

Các Hợp đồng trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản 01-GC/2011/HĐ-DIC4, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/08/DIC4/HĐTC, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/601139/HĐBĐ, và các TSCĐ của Công ty; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa công ty CP DIC số 4 và đối tác khác mà công ty DIC số 4 là người hưởng thụ; Giá trị quyền đòi nợ phần móng Công trình Phoenix là 60.196.997.620 đồng.
 Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95 tỷ đồng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0196/15/HĐTDHM-DN/167 ngày 12/08/2015. Hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, lãi suất vay 8,5%-8,8%/năm, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ cho từng kế ước. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 19.128.438.905 đồng.

(3) Vay các cá nhân theo các Hợp đồng vay vốn. Lãi suất vay 12%/năm, thời hạn vay là đến hết ngày 31/12/2015. Vay để bổ sung vốn lưu động. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	2.751.922.364	-
Cộng	2.751.922.364	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 4, đường số 6, khu đô thị Chí Linh, TP. Vũng Tàu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	12.920.860.900	7.054.170.334	2.046.968.297	8.848.283.974	80.870.283.505
Tăng vốn trong năm trước	2.498.460.000	(433.877.925)	-	-	-	2.064.582.075
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.200.019.025	4.200.019.025
Trích lập các quỹ	-	-	703.820.034	365.962.093	(2.167.668.406)	(1.097.886.279)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.998.460.000)	(4.998.460.000)
Trình bày lại theo TT 200	-	-	2.412.930.390	(2.412.930.390)	-	-
Số dư cuối năm trước	52.498.460.000	12.486.982.975	10.170.920.758	-	5.882.174.593	81.038.538.326
Tăng vốn trong năm nay	2.622.150.000	(2.622.150.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.629.981.094	4.629.981.094
Trích lập các quỹ	-	-	420.001.903	-	(1.260.005.708)	(840.003.805)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.624.923.000)	(2.624.923.000)
Biến động khác	-	-	-	-	20.538.088	20.538.088
Số dư cuối năm nay	55.120.610.000	9.864.832.975	10.590.922.661	-	6.647.765.067	82.224.130.703

Trong năm 2015, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐH.2015 ngày 26/04/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u> VND	%	<u>01/01/2015</u> VND	%
Tổng Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng	8.021.390.000	13,86	7.639.800.000	13,86
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	5.327.050.000	9,20	5.073.640.000	9,20
Các cổ đông khác	41.772.170.000	76,94	39.785.020.000	76,94
Cộng	<u>55.120.610.000</u>	100	<u>52.498.460.000</u>	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	52.498.460.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	2.622.150.000	2.498.460.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	55.120.610.000	52.498.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.624.923.000	4.998.460.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.512.061	5.249.846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.512.061	5.249.846
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.249.846
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.512.061	5.249.846
- Cổ phiếu phổ thông	5.512.061	5.249.846

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

19. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.552.176.556	-
Vũ Minh Nguyệt	124.429.058	-
Công ty Andes	114.991.409	-
Nguyễn Hữu Tiệp	1.159.822.487	-
Đặng Văn Hoà	96.000.000	-
Nguyễn Công Dũng	16.149.602	-
Trần Thị Duyên	40.784.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.773.583.783	261.438.117.273
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	845.206.973	7.662.162.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	232.813.119.271	237.120.157.346
- Doanh thu cửa nhựa	20.115.257.539	16.655.797.927
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	370.862.584	6.614.805.314
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	211.359.624.803	218.777.020.761
Giá vốn của cửa nhựa	13.441.938.880	12.028.766.150
Cộng	225.172.426.267	237.420.592.225
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.291.799	73.122.795
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	32.162.625
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.792.846.000
Cộng	37.291.799	1.898.131.420
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.917.973.951	3.611.223.167
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	9.904.975
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.734.065	30.594.864
Chi phí tài chính khác	-	1.282.840
Cộng	3.928.708.016	3.653.005.846
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bảo hành	60.321.914	115.845.311
Chi phí vận chuyển	130.657.500	285.446.998
Chi phí hoa hồng môi giới	1.789.509.254	894.825.333
Chi phí thuê mặt bằng	18.150.000	70.950.000
Chi phí khác	-	298.330.237
Cộng	1.998.638.668	1.665.397.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	5.019.452.359	4.433.309.139
Chi phí hội nghị, tiếp khách	525.591.217	579.332.772
Dự phòng phải thu khó đòi	7.234.237.921	6.136.021.652
Chi phí khấu hao	364.751.318	408.225.217
Chi phí quảng cáo	336.818.182	13.090.909
Chi phí bằng tiền khác	2.402.842.672	2.428.581.750
Cộng	15.883.693.669	13.998.561.439

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	421.188.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	10.909.091
Thu thanh lý công cụ	1.818.182	-
Thu tiền phạt an toàn lao động	-	9.300.000
Xóa nợ phải trả	-	60.000.000
Cộng	1.818.182	501.397.091

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	113.038.746	55.575.625
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	5.025.000	-
Các khoản bị phạt	69.186.023	18.705.158
Chi phí đầu tư dự án cụm CN Tam Phước 1	-	1.576.211.328
Chi phí phạt bồi thường	-	100.000.000
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	11.708.568
Chi phí công trình chung cư cao tầng Âu Cơ-557 do quyết toán lại	-	31.820.820
Phí môi giới chuyển nhượng căn hộ A2 204 Lake side	7.600.000	-
Xóa nợ phải thu	292.186.953	-
Chi phí khác	31.882.278	-
Cộng	518.919.000	1.794.021.499

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.310.308.144	5.306.066.896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.327.542.085	525.272.647
Các khoản bị phạt	69.186.023	18.705.158
Thù lao HĐQT	93.333.333	113.333.334
Chi phí dự phòng không đủ hồ sơ	741.940.625	393.234.155
Chi phí không được trừ	423.082.104	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	7.637.850.229	5.831.339.543
Thu nhập tính theo thuế suất phổ thông	-	4.223.641.101
Thu nhập được ưu đãi thuế	-	1.607.698.442
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	22%	22%
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	-	11%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.680.327.050	1.106.047.871

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.629.981.094	4.200.019.025
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(840.003.805)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(840.003.805)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.629.981.094	3.360.015.220
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.512.061	5.467.465
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	840	615

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.739.910.865	126.099.434.904
Chi phí nhân công	44.918.786.164	37.482.491.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.708.228.514	3.531.306.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.343.009.688	8.867.063.987
Chi phí khác bằng tiền	10.201.652.773	11.345.074.655
Cộng	238.911.588.004	187.325.370.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết

Công ty đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng giao thông để Đầu tư xây dựng dự án “Văn phòng kết hợp chung cư – TDC”.

Tên dự án: Văn phòng kết hợp chung cư – TDC.

Địa điểm: Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Diện tích sử dụng đất: 800 m².

Tổng mức đầu tư: khoảng 90 tỷ đồng.

Quy mô đầu tư: Xây dựng tòa nhà 15 tầng + 1 tầng hầm + sân thượng.

Tiến độ thi công: 18 tháng kể từ ngày khởi công.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	198.333.334	154.999.999
Ban Kiểm soát	58.833.333	71.500.000

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ của các bộ phận báo cáo theo hoạt động sau:

Bộ phận Kinh doanh VLXD.

Bộ phận Kinh doanh Xây dựng.

Bộ phận Sản xuất cửa nhựa.

Kết quả kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh như được trình bày sau đây:

Năm nay	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	845.206.973	232.813.119.271	20.115.257.539	253.773.583.783
Chi phí bộ phận	(370.862.584)	(211.359.624.803)	(13.441.938.880)	(225.172.426.267)
Kết quả kinh doanh	474.344.389	21.453.494.468	6.673.318.659	28.601.157.516
Thu nhập tài chính				37.291.799
Chi phí tài chính				(3.928.708.016)
Chi phí bán hàng				(1.998.638.668)
Chi phí QLDN				(15.883.693.669)
Thu nhập khác				1.818.182
Chi phí khác				(518.919.000)
Thuế TNDN hiện hành				(1.680.327.050)
Lợi nhuận sau thuế				4.629.981.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm trước	Kinh doanh VLXD	Xây dựng	Sản xuất cửa nhựa	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	7.662.162.000	237.120.157.346	16.655.797.927	261.438.117.273
Chi phí bộ phận	(6.614.805.314)	(218.777.020.761)	(12.028.766.150)	(237.420.592.225)
Kết quả kinh doanh	1.047.356.686	18.343.136.585	4.627.031.777	24.017.525.048
Thu nhập tài chính				1.898.131.420
Chi phí tài chính				(3.653.005.846)
Chi phí bán hàng				(1.665.397.879)
Chi phí QLDN				(13.998.561.439)
Thu nhập khác				501.397.091
Chi phí khác				(1.794.021.499)
Thuế TNDN hiện hành				(1.106.047.871)
Lợi nhuận sau thuế				4.200.019.025

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch	Ghi chú
Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	12.155.238.316	13.824.877.063	1.669.638.747	(2)
Phải thu người lao động	235.055.000	235.055.000	-	
Tạm ứng	-	1.504.738.747	1.504.738.747	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	164.900.000	164.900.000	
Phải thu khác	11.920.183.316	11.920.183.316	-	
Tài sản ngắn hạn khác	1.669.638.747	-	(1.669.638.747)	(2)
Tạm ứng	1.504.738.747	-	(1.504.738.747)	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	164.900.000	-	(164.900.000)	
Phải thu dài hạn khác	-	19.009.000	19.009.000	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	19.009.000	19.009.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.202.000.000	202.000.000	(1.000.000.000)	(1)
Tài sản dài hạn khác	19.009.000	-	(19.009.000)	(3)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	19.009.000	-	(19.009.000)	
Vốn chủ sở hữu	10.170.920.758	10.170.920.758	-	(4)
Quỹ đầu tư phát triển	7.757.990.368	10.170.920.758	2.412.930.390	
Quỹ dự phòng tài chính	2.412.930.390	-	(2.412.930.390)	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2014	Số liệu năm 2014 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	615	(192)	(5)

